

Mẫu số B02/VAMC

(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Số tại 31/12/2017	Số tại 31/12/2016
1	2	3	4	5
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, tiền gửi các TCTD	V 1	17.990.389.635.810	14.159.956.347.466
1	Tiền mặt		69.202.507	56.301.735
2	Tiền gửi không kỳ hạn		49.103.462.706	3.198.158.850
3	Tiền gửi có kỳ hạn		679.000.000.000	450.000.000.000
4	Tiền thu hồi nợ đang bị phong tỏa (Số tiền thu hồi, xử lý các khoản nợ chưa chuyển trả cho TCTD do chưa thanh toán TPĐB)		17.262.216.970.597	13.706.701.886.881
II	Cung cấp tài chính		0	0
1	Cung cấp tài chính		0	0
2	Dự phòng rủi ro (*)		0	0
III	Đầu tư tài chính		0	0
1	Mua trái phiếu doanh nghiệp		0	0
2	Đầu tư tài chính khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro đầu tư tài chính (*)		0	0
IV	Nợ mua		183.207.638.479.283	194.715.891.534.046
1	Nợ mua bằng TPĐB	V 2	182.684.203.417.335	194.715.891.534.046
2	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB	V 3	532.140.211.948	0
2	Dự phòng rủi ro đối với khoản nợ mua (*)		-8.705.150.000	0
V	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0
3	Đầu tư vào công ty liên kết		0	0
4	Đầu tư dài hạn khác		0	0
5	Dự phòng giảm giá đầu tư		0	0
VI	Tài sản cố định	V 5	2.234.757.758	3.163.182.569
1	Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)		2.234.757.758	3.163.182.569
	- Nguyên giá 1. Tài sản cố định hữu		5.687.409.732	5.687.409.732

	hình (221 = 222 + 223)			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-3.452.651.974	-2.524.227.163
2	Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
3	Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)		0	0
	- Nguyên giá		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		0	0
VI	Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua		0	0
	1. Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm của khoản nợ mua bằng TPĐB		0	0
	2. Đầu tư nâng cấp tài sản bảo đảm cho khoản nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		0	0
VII	Tài sản có khác	V 4	2.787.867.045.115	102.641.339.567
1	Các khoản phải thu từ hoạt động mua bán nợ		2.778.696.036.433	90.703.941.379
2	Các khoản lãi phải thu		449.166.667	152.800.000
3	Tài sản có khác		8.721.842.015	11.784.598.188
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)		0	0
	Tổng cộng tài sản		203.988.129.917.966	208.981.652.403.648
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Nợ ngắn hạn		0	0
II	Nợ dài hạn		0	0
III	Phải trả từ hoạt động mua bán nợ	V 6	17.262.167.470.597	13.706.701.886.881
IV	Lãi phải trả		0	0
V	Trái phiếu đặt biệt phát hành	V 7	182.684.203.417.335	194.715.891.534.046
1	Mệnh giá TPĐB phát hành		199.047.402.692.482	207.684.904.388.778
2	Nợ mua bằng TPĐB đã thu hồi được (*)		-16.363.199.275.147	-12.969.012.854.732
VI	Trái phiếu phát hành		0	0
VII	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.982.977.453.338	20.272.788.417
1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)		480.007.813	328.971.139
2	Phải trả người lao động		9.916.818.623	13.749.466.978
3	Các khoản công nợ khác		1.972.580.626.902	6.194.350.300
VIII	Dự phòng phải trả		0	0
	Tổng nợ phải trả		201.929.348.341.270	208.442.866.209.344
IX	Vốn và các quỹ	V 8	2.058.781.576.696	538.786.194.304

1	Vốn của VAMC		2.000.000.000.000	500.000.000.000
a	Vốn điều lệ		2.000.000.000.000	500.000.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
c	Vốn khác		0	0
2	Quỹ của VAMC		2.942.136.573	2.942.136.573
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế		55.839.440.123	35.844.057.731
	Tổng cộng nguồn vốn		203.988.129.917.966	208.981.652.403.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số tại 31/12/2017	Số tại 31/12/2016
005	Nợ mua bằng TPĐB		393.449.322.499.109	399.094.192.932.657
0051	Nợ gốc		217.394.830.998.475	234.001.285.956.975
0052	Nợ lãi		176.054.491.500.634	165.092.906.975.682
006	Nợ mua bằng nguồn vốn không phải TPĐB		3.515.594.426.432	0
0061	Nợ gốc		2.938.066.458.945	0
0062	Nợ lãi		577.527.967.487	0
008	Tài sản đảm bảo của các khoản nợ mua		402.071.639.406.401	412.172.304.250.879
0081	Tài sản thế chấp, cầm cố VAMC đang quản lý		2.914.333.000.000	0
0082	Tài sản thế chấp cầm cố VAMC đã ủy quyền cho TCTD		399.157.306.406.401	412.172.304.250.879
	Tổng cộng:		799.036.556.331.942	811.266.497.183.536

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Thạch

Lê Văn Hùng

Lê Quang Châu

Mẫu số B03/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
(1)	(2)		
Doanh thu từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		57.791.681.327	45.269.000.000
Chi phí hoạt động mua nợ bằng TPĐB		-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ bằng TPĐB		57.791.681.327	45.269.000.000
Doanh thu từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		2.618.380.000.000	-
Giá vốn của khoản nợ đã được thu hồi		2.608.380.000.000	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua nợ theo giá thị trường		10.000.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính	VI 1	21.271.116.840	25.474.408.794
Chi phí tài chính		-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động tài chính		21.271.116.840	25.474.408.794
Thu nhập khác	VI 1	61.500.000	-
Chi phí khác		243.485.000	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		(181.985.000)	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI 2	68.402.337.389	56.048.174.676
Lợi nhuận/lỗ		20.478.475.778	14.695.234.118

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

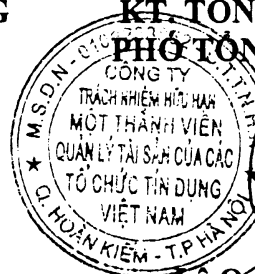
KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Thạch



Lê Văn Hùng



Lê Quang Châu

Mẫu số B04/VAMC
(Ban hành theo Thông tư số 42/2014/TT-NHNN
Ngày 19/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế		20.478.475.778	14.695.234.118
Điều chỉnh cho các khoản			
2. Khấu hao TSCĐ		928.424.811	943.914.496
3. Các khoản dự phòng rủi ro trong kỳ tăng/(hoàn nhập) trong năm		8.705.150.000	-
4. Lãi và phí phải thu trong kỳ thực tế chưa thu (*)		(449.166.667)	(152.800.000)
5. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		-	-
6. Lãi (lỗ) do thanh lý tài sản cố định			
7. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
8. (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư góp vốn dài hạn			
9. Các điều chỉnh khác		(330.293.386)	3.311.941.927
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
10. Tăng giảm các khoản cung cấp tài chính, bảo lãnh, cho thuê tài sản đảm bảo		-	-
11. Tăng, giảm các khoản mua trái phiếu doanh nghiệp và đầu tư tài chính khác		-	-
12. Tăng, giảm các khoản nợ mua không bao gồm nợ mua bằng TPĐB		(532.140.211.948)	-
13. Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.684.929.338.881)	(32.185.583.756)
14. (Giảm) Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
15. (Tăng) giảm khác về tài sản		-	146.676.178
16. Tăng, (giảm) các khoản phải trả bao gồm cả phát hành trái phiếu không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp, TPĐB phát hành		(9.028.618.853)	(2.898.202.235)

17. Tăng, (giảm) công nợ và các khoản phải trả khác		5.527.198.867.490	4.326.307.967.696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.330.433.288.344	4.310.169.148.424
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		-	(1.040.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
3. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh kiên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác (*)		-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm thu bán, thanh lý vòng ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác		-	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(1.040.000.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn ngân sách		1.500.000.000.000	-
2. Tăng giảm các khoản cho vay, cung cấp tài chính, mua các công cụ nợ (*)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.500.000.000.000	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.830.433.288.344	4.309.129.148.424
V. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển đầu kỳ		14.159.956.347.466	9.850.827.199.042
VI. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
VII. Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại các TCTD, tiền đang chuyển cuối kỳ		17.990.389.635.810	14.159.956.347.466

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Thạch

Lê Văn Hùng

Lê Quang Châu